



**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 08583.2603/KQ-VTT  
Mã số/ Code: KH.02619 2603  
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07365 2603  
Trang/ Page: 1/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC HÀ LAN**  
Địa chỉ/ Address : Số 567, Ấp Hòa Thuận 2, Xã Cần Giuộc, Tỉnh Tây Ninh  
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/03/2026 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 12-18/03/2026  
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 19/03/2026  
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch/ Domestic water Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 2 lít x 1 can/  
2 liters x 1 jerrycan  
Tên mẫu/ Name of sample : Nước Sau Xử Lý Nhà Máy Tân Kim – đầu nguồn  
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa/ Contained in a plastic jerrycan.

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS       | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD                          | KẾT QUẢ/<br>RESULT                                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCĐP<br>01:2022/LA                                     |
|-------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1.          | Coliforms (*)                               | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                                                   | CFU/100mL               | < 3                                                    |
| 2.          | Escherichia coli (*)                        | ISO 9308-1:2014/Amd1:2016                                            | < 1                                                   | CFU/100mL               | < 1                                                    |
| 3.          | Arsenic (As) (*)                            | SMEWW 3030A,E:2023<br>SMEWW 3113B:2023                               | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD=0,002)        | mg/L                    | 0,01                                                   |
| 4.          | Clo dư tự do/ Free<br>residual chlorine (*) | TCVN 6225-2:2021                                                     | 0,32                                                  | mg/L                    | Trong khoảng<br>In approx<br>0,2 – 1,0                 |
| 5.          | Độ đục/ Turbidity<br>(*)                    | SMEWW 2130B:2023                                                     | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD=0,15)         | NTU                     | 2                                                      |
| 6.          | Màu sắc/ Color (*)                          | SMEWW 2120C:2023                                                     | Không phát hiện<br>Not detected<br>(LOD=3)            | TCU                     | 15                                                     |
| 7.          | Mùi vị/ Taste, odor                         | SOP.01-436:2022<br>(Ref. TCVN 2653:1978,<br>SMEWW 2150B, 2160B:2023) | Không có<br>mùi vị lạ<br>No strange smell<br>or taste | -                       | Không có<br>mùi, vị lạ<br>No strange<br>smell or taste |

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý  
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/  
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02  
Version: 11  
Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**

**Viet Tin**

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

**CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN**  
**VIET TIN TESTING CO., LTD**PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, Phường An Lạc, Thành phố Hồ Chí Minh  
Laboratory & Office: No.39A, 4<sup>th</sup> Street, An Lac Ward, Ho Chi Minh City  
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013  
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com

Số/ No: 08583.2603/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.02619 2603

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.07365 2603

Trang/ Page: 2/ 2

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TESTING REPORT**

| STT/<br>No. | CHỈ TIÊU<br>THỬ NGHIỆM/<br>PARAMETERS | PHƯƠNG PHÁP<br>PHÂN TÍCH/<br>TESTING METHOD | KẾT QUẢ/<br>RESULT | ĐƠN VỊ<br>TÍNH/<br>UNIT | QCĐP<br>01:2022/LA                     |
|-------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------|-------------------------|----------------------------------------|
| 8.          | pH (*)                                | TCVN 6492:2011                              | 7,01               | -                       | Trong khoảng<br>In approx<br>6,0 – 8,5 |

Ghi chú/ Notes:

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện/ LOD: Limit of Detection.

LOQ: Giới hạn định lượng/ LOQ: Limit of Quantitation. Kết quả được biểu thị &lt; 1, &lt; 10 CFU/đơn vị tính khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ The expression of results is less than 1 or less than 10 CFU/unit when the dish contains no colonies.

(\*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG**  
**QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trường

**GIÁM ĐỐC**  
**DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm



PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&amp;PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

**SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN**  
**MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE**